TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B C** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 02-10-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu G V

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê V D;

2. Bà Nguyễn Thị N H.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn T H – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C, Thành phố H *tham gia phiên tòa:* Bà Phan M D - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2018 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 540/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 05 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 337/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 08 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 289/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 09 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị H P, sinh năm 1991

Địa chỉ: Nhà số A6/171, ấp 1 xã T N, huyện B C, Thành phố H

Bị đơn: Ông Nguyễn P P, sinh năm 1987

Địa chỉ: Nhà số A6/171, ấp 1 xã T N, huyện B C, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 04 năm 2018, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị H P trình bày:

Bà và ông Nguyễn P P tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2009 (Giấy chứng nhận kết hôn số 210 quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân xã T N, huyện B C cấp ngày 30 tháng 12 năm 2009).

Chung sống một thời gian, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà nguyên nhân mâu thuẫn là do ông P không lo làm ăn, thường xuyên bỏ nhà đi. Bà đã nhiều lần khuyên can nhưng không ông P không thay đổi.Bà và ông P đã sống ly thân từ tháng 03/2018 cho đến nay. Cuộc sống hôn nhân không hạnh

phúc, tình cảm hiện nay cũng không hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con chung: Hai vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Bà P xác định hai vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà P xác định hai vợ chồng không nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông P trong quá trình giải quyết vụ án: Qua xác minh địa phương Công an xã T N, huyện B C: Đương sự Nguyễn P P, sinh năm 1987 có hộ khẩu thường trú tại A6/171, ấp 1 xã T N, huyện B C, Thành phố H, hiện không có mặt tại địa chỉ trên, đang tạm trú tại ấp 6, xã Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (Không rõ số nhà). Quá trình chung sống nguyên nhân mâu thuẫn của bà P và ông P là do ông P thường xuyên đi chơi đêm, giữa hai vợ chồng mâu thuẫn về lời nói. Tuy nhiên không có hành vi bạo lực gia đình xảy ra.

Khi bà P gửi đơn ly hôn, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý và các giấy triệu tập ông P đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng nói trên cho ông P nhưng không tống đạt được do ông P thay đổi địa chỉ nơi cư trú.

Do ông P đã vi phạm nghĩa vụ của đương sự quy định tại khoản 3, Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông P theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C,Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 267 BLTTDS; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Trương Thị H P. Về án phí: Bà P phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trương Thị H P yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn P P. Đây là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện B C nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện B C có thẩm quyền giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn P P: Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông P nhưng không tống đạt được do ông P thay đổi địa chỉ nơi cư trú (ông P đã vi phạm nghĩa vụ của đương sự quy định tại khoản 3, Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự). Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông Nguyễn P P theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Do nguyên đơn bà Trương Thị H P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 210 quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân xã T N, huyện B C cấp ngày 30 tháng 12 năm 2009 thì hôn nhân giữa bà Trương Thị H P và ông Nguyễn P P là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình vợ chồng chung sống không được hòa thuận theo bà P là do ông P không lo làm ăn, thường xuyên bỏ nhà đi. Bà đã nhiều lần khuyên can nhưng không ông P không thay đổi. Bà và ông P đã sống ly thân từ tháng 03 năm 2018 cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông P.

Xét tình trạng hôn nhân giữa bà P và ông P đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, việc bà P xin ly hôn ông P là có căn cứ phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên chấp nhận.

[2] Về con chung: Hai vợ chồng không có con chung nên nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà P trình bày hai vợ chồng không có tài sản chung và cũng không nợ chung ai, cũng như ông vắng mặt không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

3. Về án phí: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, bà P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 6 Điều 27; tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị H P đối với ông Nguyễn P P. Bà Trương Thị H P được ly hôn với ông Nguyễn P P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 210 quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân xã T N, huyện BC cấp ngày 30 tháng 12 năm 2009 không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: Bà P và ông P không có con chung nên nên Hội đồng xét xử không xem xét việc nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Trương Thị H P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0031948 ngày 04 tháng 05 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh; bà P đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà P, ông P vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Nơi nhận:
- TAND TP HCM;
- VKSND H.Bình Chánh;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu sổ án;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Âu Gia Vượng